

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	441,851,508	726,387,336
Tiền gửi ngân hàng	2,705,570,944	30,290,101,834
Các khoản tương đương tiền (*)	33,000,000,000	10,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Phạm Ngọc Thạch	24,000,000,000	
Ngân hàng Vietcombank - CN Tân Định	9,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	36,147,422,452	41,016,489,170

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại ngân hàng.

02 . Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
b1) Ngắn hạn	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	4,292,499,877	16,292,499,877
Trái phiếu	-	-
Giá trị hợp lý	4,292,499,877	16,292,499,877

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

03 . Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phải thu xây dựng cơ bản	6,808,566,838	9,399,870,778
Phải thu công tác thuê bao	23,947,364,943	27,196,898,313
Phải thu CTY MTĐT	36,000,000	-
Phải thu cho thuê mặt bằng	3,757,338,594	3,597,927,712
Phải thu phí vệ sinh môi trường	682,949,873	656,989,515
Phải thu đối tượng khác	479,221,341	174,622,808
Cộng	35,711,441,589	41,026,309,126

04 . Trả trước người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Việt Nam	203,944,863	203,944,863
Công ty TNHH MTV TMDV An Gia Phú		-
Công ty CP Tư vấn KD XD Nam Á	116,300,800	116,300,800
Công ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Vạn Hạnh	51,630,000	-
Công ty TNHH TM DV XD Thanh Tiến GRANITE	92,469,000	-
Công ty CPTM PAN	2,005,600,000	-
Công ty CP VT TMXD CN Đức Long		-
Các khách hàng khác	270,081,973	257,889,582
Cộng	2,740,026,636	578,135,245

05 . Phải thu khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
Tạm ứng	(*)	6,224,460,576	3,793,967,712
Ký cược, ký quỹ	(**)	37,383,781	2,684,383,781
Phải thu khác		1,376,866,173	499,377,130
Cộng		7,638,710,530	6,977,728,623

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) Chi tiết		
Đội thi công số 1	3,078,365,743	3,086,365,743
Đội thi công số 2	-	260,000,000
Đội cây xanh	1,438,846,791	155,030,131
Đội dịch vụ đô thị	1,310,060,734	-
Xưởng sửa chữa	93,230,000	40,100,000
Đối tượng khác	303,957,308	252,471,838
Cộng	6,224,460,576	3,793,967,712
	Số cuối năm	Số đầu năm
(**) Chi tiết		
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu (Gói thầu Cung ứng dịch vụ công trên địa bàn Quận 3 giai đoạn 2019-2020 theo hồ sơ mời thầu ngày 13/08/2019) - Hiệu lực trong 151 ngày , từ 05/9/19 đến 02/02/20		2,000,000,000
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu (Hạng mục : Nạo vét cống , hầm ga , duy tu dặm vá , vỉa hè, đường nội bộ do Quận 3 quản lý , thay đan , sửa		607,000,000
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu (Hạng mục : Trồng hoa tại công viên Công xã Paris từ Quý 4 năm 2019 đến tháng 12/2020.		40,000,000
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu (Công trình: Đài tưởng niệm:Biệt động thành đánh đài phát thanh Sài gòn năm 1968, Gói thầu: Thi công	37,383,781	37,383,781
Bảo lãnh xây dựng mới trụ sở UBND Phường 1		
Cộng	37,383,781	2,684,383,781
	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Dài hạn		
Phải thu khác (*)	2,645,307,555	2,645,307,555
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (**)	-	-
Cộng	2,645,307,555	2,645,307,555
	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) Chi tiết		
Giải tòa công trình Kênh Nhiều Lọc	2,167,971,657	2,167,971,657
Giải tòa công trình Cổng Bà Xếp	326,150,687	326,150,687
Giải tòa các công trình khác	151,185,211	151,185,211
	2,645,307,555	2,645,307,555

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

06 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35,651,166	-	19,146,436	-
Công cụ, dụng cụ	20,247,350	-	19,599,350	-
Hàng hóa	247,212,193		974,268,370	
Chi phí SXKDDD	1,733,521,759	-	2,118,298,264	-
Cộng	2,036,632,468	-	3,131,312,420	-

07 . Tài sản cố định hữu hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	37,498,977,958	-	-	37,498,977,958
Nhà cửa, vật kiến trúc	2,081,662,078			2,081,662,078
Máy móc thiết bị	276,277,841			276,277,841
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	34,298,193,671			34,298,193,671
Thiết bị, dụng cụ quản lý	842,844,368			842,844,368
Giá trị hao mòn	18,906,443,769	1,185,495,545	-	20,091,939,314
Nhà cửa, vật kiến trúc	1,841,132,769	27,046,200		1,868,178,969
Máy móc thiết bị	276,277,841			276,277,841
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	16,203,870,609	1,135,474,913		17,339,345,522
Thiết bị, dụng cụ quản lý	585,162,550	22,974,432		608,136,982
Giá trị còn lại	18,592,534,189			17,407,038,644
Nhà cửa, vật kiến trúc	240,529,309	(27,046,200)	-	213,483,109
Máy móc thiết bị	-	-	-	-
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	18,094,323,062	(1,135,474,913)	-	16,958,848,149
Thiết bị, dụng cụ quản lý	257,681,818	(22,974,432)	-	234,707,386

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	388,604,624	388,604,624
Máy móc thiết bị	134,925,538	134,925,538
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12,740,313,397	12,740,313,397
Thiết bị, dụng cụ quản lý	354,818,459	354,818,459
Cộng	13,618,662,018	13,618,662,018

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

08 . Tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	645,300,000	-	-	645,300,000
Phần mềm máy tính	645,300,000		-	645,300,000
Giá trị hao mòn	337,300,004	38,500,002	-	375,800,006
Phần mềm máy tính	337,300,004	38,500,002	-	375,800,006
Giá trị còn lại	307,999,996	-	-	269,499,994
Phần mềm máy tính	307,999,996			269,499,994

09 . Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	24,741,100,939	-	59,223,647	24,681,877,292
Nhà ở, kinh doanh	24,741,100,939		59,223,647	24,681,877,292
Giá trị hao mòn	9,355,306,303	-	19,513,687	9,335,792,616
Nhà ở, kinh doanh	9,355,306,303		19,513,687	9,335,792,616
Giá trị còn lại	15,385,794,636			15,346,084,676
Nhà ở, kinh doanh	15,385,794,636			15,346,084,676

10 . Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn	-	-
Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước truy thu	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

11 . Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đội dịch vụ đô thị	870,011,854	870,011,854	2,906,137,531	2,906,137,531
Đội thi công số 1	-	-	-	-
Đội thi công số 2	175,118,045	175,118,045	467,382,227	467,382,227
Đội cây xanh	240,510,226	240,510,226	928,580,694	928,580,694
Đối tượng khác	801,309,192	801,309,192	7,099,049,512	7,099,049,512
Cộng	2,086,949,317	2,086,949,317	11,401,149,964	11,401,149,964